

MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN ESG VÀ SỨC CẠNH TRANH: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

ESG DISCLOSURE AND COMPETITIVENESS: AN EMPIRICAL STUDY OF VIETNAMESE COMMERCIAL BANKS

Trần Thị Lan Anh^{1,*}, Nguyễn Thị Hồng Nga¹,
Bùi Thị Thu Loan¹

DOI: <http://doi.org/10.57001/huinh5804.2025.221>

TÓM TẮT

Bài báo đánh giá tác động của sức cạnh tranh của các ngân hàng thương mại (NHTM) tới mức độ công bố thông tin Môi trường - Xã hội - Quản trị (ESG) trên cơ sở hồi quy dữ liệu mảng của 22 NHTM Việt Nam giai đoạn 2020 - 2024. Kết quả cho thấy, các NHTM Việt Nam đã có sự cải thiện rõ rệt trong công bố các cam kết chính sách ESG. Các cam kết chính sách ESG đã dần được tích hợp vào chiến lược của ngân hàng. Tuy nhiên, cũng mới chỉ là những bước đi đầu tiên, điểm cam kết chính sách còn ở mức thấp. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, các NHTM Việt Nam hoạt động trong môi trường có sự cạnh tranh cao, chính vì vậy khi sức cạnh tranh giảm sẽ tạo điều kiện thúc đẩy các ngân hàng công bố cam kết chính sách ESG nhiều hơn. Bên cạnh đó, các ngân hàng có Quy mô tổng tài sản có xu hướng công bố cam kết chính sách ESG nhiều hơn các ngân hàng có quy mô nhỏ do tận dụng lợi thế nhờ quy mô.

Từ khóa: Cam kết chính sách ESG, ngân hàng thương mại, sức cạnh tranh.

ABSTRACT

The article assesses the impact of the competitive strength of commercial banks (CBs) on the ability to disclose Environmental - Social - Governance (ESG) information based on the data recovery of 22 Vietnamese commercial banks in the period 2020 - 2024. The results show that Vietnamese MATRESSES have clearly improved in the work of arranging ESG policy commitments. ESG policy commitments have been gradually integrated into the bank's strategy. However, these are only the first steps, and the policy commitment score is still low. At the same time, the research results also show that Vietnamese commercial banks operate in a highly competitive environment, so when competition decreases, it will create conditions to promote banks to announce more ESG policy commitments. In addition, banks with large total assets tend to disclose more ESG policy commitments than smaller banks due to their scale advantages.

Keywords: ESG policy commitment, Commercial bank, competitiveness.

¹Trường Kinh tế, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

*Email: anhttl@hauai.edu.vn

Ngày nhận bài: 03/3/2025

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 22/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/6/2025

1. GIỚI THIỆU

Trong điều kiện nền kinh tế mở hiện nay, bất kể ngành nghề nào đều không tránh khỏi sự cạnh tranh. Cạnh tranh chính là động lực cho sự phát triển của các doanh nghiệp. Do chịu sức ép từ các đối thủ nên các doanh nghiệp luôn phải tự làm mới mình, thay đổi hình thức quản lý, tổ chức kinh doanh sao cho đạt hiệu quả cao nhất. Trong nền kinh

tế hiện đại, sự cạnh tranh có xu hướng ngày càng gia tăng. Cạnh tranh xuất hiện trong tất cả các hiện tượng có thể quan sát được của thị trường - mức giá trao đổi sản phẩm, các loại sản phẩm sản xuất, sản lượng, phương pháp phân phối và ảnh hưởng của quảng cáo. Hoạt động của các doanh nghiệp luôn chịu sự tác động bởi các yếu tố môi trường và yếu tố nội tại của doanh nghiệp. Trong quá

trình hoạt động, để duy trì sự tồn tại, mở rộng thị phần, tăng doanh thu doanh nghiệp phải đối mặt với sự cạnh tranh từ các đối thủ. Muốn nâng cao năng lực cạnh tranh, đồng thời đạt được các mục tiêu đề ra, các doanh nghiệp luôn phải nỗ lực tìm kiếm lợi thế cạnh tranh riêng.

Bối cảnh toàn cầu hóa đã đưa nền kinh tế quốc tế đứng trước những thách thức mới, nguy cơ về biến đổi khí hậu, đói nghèo và xung đột lợi ích của các nhóm yếu thế. Bên cạnh đó, thế giới hiện cũng đang đối mặt với các vấn đề về kinh tế xã hội nghiêm trọng làm gia tăng bất bình đẳng xã hội, đòi hỏi sự đồng thuận mang tính toàn cầu về tích hợp Môi trường - Xã hội - Quản trị (ESG) vào các quyết định đầu tư và tài trợ. Yêu cầu này nhằm mục tiêu phân bổ hiệu quả nguồn lực tài chính dựa trên giải pháp chia sẻ rủi ro và tài chính toàn diện nhằm tránh các động tiêu cực không cần xứng về môi trường, xã hội đến những nhóm đối tượng dễ bị tổn thương. Vấn đề này cũng xuất phát từ kỳ vọng của các bên liên quan như nhà đầu tư, khách hàng và của chính bản thân các người lao động... về các trách nhiệm của doanh nghiệp trong các hoạt động vận hành kinh doanh liên quan đến tính minh bạch trong bảo mật thông tin khách hàng cũng như các rủi ro về sản phẩm hay cơ hội nghề nghiệp và bình đẳng giới tại nơi làm việc.

Trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng và Đầu tư, việc áp dụng các tiêu chí ESG là một trong những xu hướng toàn cầu đóng góp cho thực hiện mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), góp phần giảm thiểu những tác động tiêu cực đến môi trường, thúc đẩy nền kinh tế bền vững, ngăn chặn nghèo đói, bảo vệ khách hàng và tránh nguy cơ xung đột lợi ích giữa các bên liên quan. Do đó, các cam kết và thực thi chính sách ESG với vai trò là các thông tin phi tài chính sẽ có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng trong dài hạn, tránh nguy cơ khủng hoảng từ rủi ro danh tiếng. Bên cạnh đó, một số kết quả nghiên cứu cho thấy các hoạt động phi tài chính ảnh hưởng tích cực đến tổ chức bởi sự tin cậy thương hiệu của khách hàng, lòng trung thành với thương hiệu của khách hàng, nhận thức của khách hàng về chất lượng và sự hài lòng của khách hàng và nâng cao khả năng cạnh tranh của các ngân hàng [8].

Tại Việt Nam, trong thời gian vừa qua, một số văn bản chính sách cũng đã được ban hành nhằm định hướng, khuyến khích, định hình khuôn khổ chính sách và thực hiện mục tiêu phát triển bền vững nói chung và ESG nói riêng. Các quy định về chính sách ESG được thể hiện trong các quy định của pháp luật đã nhiều hơn thay vì trong các văn bản mang tính khuyến khích, hướng dẫn

như trước đó. Các NHTM Việt Nam đã bắt đầu chú ý và đang dần định hướng chiến lược về ESG trong hoạt động kinh doanh. Chính sách ESG của các ngân hàng cũng đang dần tiệm cận đến những tiêu chuẩn và thông lệ tốt của quốc tế như áp dụng các sáng kiến quốc tế về minh bạch thông tin như Nguyên tắc đầu tư có trách nhiệm (GRI), Công bố tài chính liên quan đến khí hậu (TCFD), hay áp dụng tiêu chuẩn hoạt động về Môi trường - Xã hội của Tổ chức tài chính quốc tế (IFC) trong một số chương trình tín dụng... Tuy nhiên, công bố và thực thi chính sách ESG của các NHTM Việt Nam cũng mới chỉ ở những bước đi đầu tiên [35]. Chính sách ESG có đem lại những lợi thế cạnh tranh cho ngân hàng hay cạnh tranh có thúc đẩy các ngân hàng công bố cam kết chính sách ESG hay không vẫn còn bỏ ngỏ, chưa có lời giải đáp. Chính vì vậy, giải đáp cho câu trả lời trên chính là mục tiêu của nghiên cứu này.

Phần còn lại của bài báo được tổ chức như sau: Tổng quan các nghiên cứu về ảnh hưởng cạnh tranh đến công bố thông tin ESG của doanh nghiệp nói chung và ngân hàng nói riêng; phát triển các giả thuyết liên nghiên cứu; phương pháp nghiên cứu, mô tả mẫu và các biến, mô hình nghiên cứu; kết quả của nghiên cứu và thảo luận, ý nghĩa của kết quả nghiên cứu.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Phần lớn các nghiên cứu đều cho thấy mối quan hệ tích cực giữa ESG và hiệu suất tài chính của các doanh nghiệp. Cụ thể, các công ty thực hiện tốt các tiêu chí ESG thì cũng có xu hướng có kết quả tài chính tốt hơn. Mối quan hệ này là nhất quán và ổn định theo thời gian [4, 17]. Đối với bất kỳ doanh nghiệp nào, chiến lược trách nhiệm xã hội phải vượt xa các thông lệ tốt là cách doanh nghiệp lựa chọn một vị trí độc đáo và khác biệt so với đối thủ cạnh tranh theo cách giảm chi phí hoặc phục vụ tốt hơn cho một nhóm đối tượng cụ thể. Chiến lược về trách nhiệm xã hội cũng mở ra giá trị chung bằng cách đầu tư vào các khía cạnh xã hội để củng cố khả năng cạnh tranh của công ty. Một mối quan hệ cộng sinh phát triển, sự thành công của công ty và sự thành công của cộng đồng củng cố lẫn nhau [29].

Một số nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng mức độ tiết lộ thông tin ESG cũng chịu tác động bởi sự cạnh tranh giữa các ngân hàng. Xem xét mối liên hệ giữa cạnh tranh (được đo bằng chỉ số Lerner) và tiết lộ thông tin về Môi trường, Xã hội và Quản trị của các ngân hàng. Sử dụng phân tích hồi quy logit trên một mẫu ngân hàng Châu Âu trong giai đoạn 2010 - 2020, nghiên cứu cho thấy các ngân hàng phản ứng trước áp lực cạnh tranh ngày càng tăng từ người tiêu dùng và đối thủ cạnh tranh bằng cách tránh

tham gia vào các hoạt động gây ra những tranh cãi về ESG, có thể làm suy yếu danh tiếng của họ. Nhìn chung, những kết quả này nhấn mạnh rằng cạnh tranh là một yếu tố quan trọng kích thích các hoạt động bền vững của ngân hàng nhằm duy trì lợi thế cạnh tranh của họ [8].

Một số nghiên cứu khác cũng tìm thấy kết quả tương tự. Các tác giả đã tìm thấy bằng chứng cho thấy các công ty ở các thị trường cạnh tranh hơn có xếp hạng ESG tốt hơn. Áp dụng cả HHI và Chỉ số Lerner cho các công ty niêm yết tại Hoa Kỳ và tìm thấy bằng chứng cho thấy các hoạt động ESG chỉ làm tăng giá trị của các công ty trên các thị trường cạnh tranh. Kết quả tương tự cũng đã được tìm thấy ở các nghiên cứu khác cho thấy môi trường cạnh tranh hơn làm tăng các hoạt động ESG của các công ty [1, 11, 15, 16, 30]. Trong môi trường cạnh tranh cao, các công ty có xu hướng tập trung vào việc xây dựng lợi thế cạnh tranh của riêng mình; một trong những cách để đạt được điều này là thông qua việc giảm phát thải CO₂ [11].

Tuy nhiên, nghiên cứu [25] về ảnh hưởng của mức độ cạnh tranh tới các hoạt động môi trường, xã hội và quản trị (ESG) của doanh nghiệp tại 22 thị trường mới nổi, sử dụng mẫu gồm 6.906 quan sát trong năm của công ty từ năm 2011 đến năm 2019 lại cho thấy các công ty điều chỉnh thực hành ESG một cách tiêu cực sau cú sốc cạnh tranh, trái ngược với kết quả trước đó ở các nền kinh tế phát triển.

Bằng cách sử dụng cả HHI và Chỉ số Lerner để đo lường mức độ cạnh tranh và sức mạnh thị trường của các công ty niêm yết phi tài chính tại Đài Loan, Tang và Chen [36] đã tìm thấy bằng chứng cho thấy mức độ cạnh tranh cao hơn và sức mạnh thị trường thấp làm giảm tác động của quản trị doanh nghiệp. Tương tự như vậy, Chou và cộng sự [7] sau khi áp dụng HHI cho các công ty niêm yết tại Hoa Kỳ, đã tìm thấy bằng chứng cho thấy các công ty ở các thị trường cạnh tranh hơn và có sức mạnh thị trường thấp có xu hướng có cấu trúc quản trị doanh nghiệp yếu hơn. Ngoài ra, Moradi và cộng sự [26] đã áp dụng HHI cho các công ty niêm yết tại Iran và tìm thấy bằng chứng cho thấy mức độ cạnh tranh cao hơn dẫn đến hiệu quả quản trị doanh nghiệp kém hơn.

Các nghiên cứu thực nghiệm cũng đã chỉ ra rằng, ba động cơ thúc đẩy trách nhiệm xã hội của ngân hàng được là lựa chọn chiến lược, đạo đức và tẩy xanh [37]. Trong đó, lựa chọn chiến lược là động lực chính của các ngân hàng tham gia vào CSR. Nếu các nhà quản lý đầu tư vào ESG với động cơ đạo đức, thì cạnh tranh sẽ làm giảm đầu tư vào các hoạt động ESG, trong khi đó, nếu các nhà quản lý coi các hoạt động ESG là chiến lược tối

đa hóa lợi nhuận thì họ sẽ đầu tư nhiều hơn vào ESG khi cạnh tranh gia tăng [15].

Như vậy, có thể thấy một số nghiên cứu đã xem xét ảnh hưởng của cạnh tranh tới thúc đẩy công bố chính sách ESG của công ty nói chung và ngân hàng nói riêng tại các quốc gia phát triển và đang phát triển. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu còn khan hiếm và chưa có sự đồng nhất. Đặc biệt, tại Việt Nam các nghiên cứu về ESG còn hạn chế do các doanh nghiệp nói chung và các ngân hàng nói riêng mới chỉ ở những bước đầu trong quá trình công bố và thực thi cam kết chính sách ESG, dữ liệu về ESG còn thiếu vắng. Chính vì vậy, nghiên cứu của chúng tôi được thực hiện nhằm bổ sung các bằng chứng thực nghiệm về vấn đề này trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam. Kế thừa các kết quả nghiên cứu trước, nghiên cứu của chúng tôi xem xét ảnh hưởng của cạnh tranh tới mức độ tiết lộ thông tin ESG của các NHTM Việt Nam.

3. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

3.1. Sức cạnh tranh của ngân hàng

Theo Porter [28], sức cạnh tranh là khả năng duy trì và mở rộng thị phần của doanh nghiệp. Sức cạnh tranh được tạo bởi năng lực cạnh tranh của sản phẩm, kênh phân phối, tài chính, uy tín và thương hiệu. Sức cạnh tranh của các doanh nghiệp thể hiện lợi thế của doanh nghiệp trong quá trình cung ứng các dịch vụ cho khách hàng nhằm đảm bảo việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực của doanh nghiệp. Sức cạnh tranh của một doanh nghiệp là khả năng duy trì và mở rộng mạng lưới, thị phần nhằm mục đích tăng trưởng và phát triển, đảm bảo hoạt động an toàn, có khả năng chống đỡ các biến động thị trường trên cơ sở các lợi thế so sánh của doanh nghiệp hàng. Một doanh nghiệp được coi là có sức cạnh tranh là doanh nghiệp có khả năng duy trì và liên tục tăng cường khả năng cạnh tranh của mình. Để có thể cạnh tranh thành công, các doanh nghiệp phải có được lợi thế cạnh tranh dưới hình thức hoặc là có chi phí sản xuất thấp hơn hoặc là có khả năng khác biệt hóa sản phẩm để đạt được những mức giá cao hơn trung bình. Để duy trì lợi thế cạnh tranh, các doanh nghiệp cần ngày càng đạt được những lợi thế cạnh tranh tinh vi hơn, qua đó có thể cung cấp những hàng hóa hay dịch vụ có chất lượng cao hơn hoặc sản xuất có hiệu suất cao hơn.

Sức cạnh tranh của một NHTM là khả năng ngân hàng đó tạo ra, duy trì và liên tục tăng cường những lợi thế nhằm đạt được mức cao hơn mức trung bình về chất lượng sản phẩm, dịch vụ/hoặc có khả năng giảm chi phí tương đối cho phép ngân hàng tăng được lợi nhuận, thị phần, đảm bảo hoạt động an toàn và lành mạnh.

Đo lường sức cạnh tranh của NHTM

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng chỉ số Lerner [23] để đo lường sức cạnh tranh của các ngân hàng. Lerner là chỉ số được nhiều nhà nghiên cứu sử dụng để đo sức cạnh tranh của các ngân hàng. Chỉ số này cho thấy sức mạnh của từng ngân hàng theo từng thời kỳ thông qua đánh giá về sự khác biệt giữa giá cả và chi phí cận biên [21].

Chỉ số Lerner, do Lerner [23] đề xuất chỉ ra sức mạnh quyền lực thị trường của ngân hàng bằng cách xem xét tỷ lệ giữa chi phí cận biên và giá cả. Đối với môi trường cạnh tranh hoàn hảo, giá bán bằng với chi phí cận biên, trong khi đối với môi trường có sức mạnh độc quyền thì giá bán lớn hơn chi phí biên. Do đó, để đo lường sức mạnh độc quyền, chỉ số Lerner là phương pháp được sử dụng khá phổ biến trên thế giới, xem xét mức chênh lệch giữa giá bán và chi phí cận biên.

$$\text{LERNER} = \frac{P - MC}{P}$$

Trong đó, P là giá bán và MC là chi phí biên. Chỉ số Lerner dao động trong khoảng từ 0 đến 1. Khi cạnh tranh hoàn hảo tồn tại thì giá bán bằng chi phí biên, do vậy chỉ số này sẽ có giá trị bằng 0. Khi giá cả lớn hơn chi phí biên thì chỉ số Lerner sẽ lớn hơn 0 và ở trong khoảng giữa 0 và 1. Chỉ số Lerner càng nhỏ (gần bằng 0) thể hiện mức độ cạnh tranh càng cao. Ngược lại, Lerner càng lớn (gần bằng 1) biểu thị sức mạnh độc quyền càng lớn. Chỉ số Lerner được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu thực nghiệm về cạnh tranh ngân hàng.

Chính vì vậy, trong nghiên cứu này, các tác giả sử dụng chỉ số Lerner để đo lường sức cạnh tranh của các NHTM. Chỉ số Lerner bao gồm hai thành phần, được ước tính riêng biệt giá cả (hoặc doanh thu trung bình) và chi phí cận biên.

3.2. Chính sách Môi trường - Xã hội - Quản trị (ESG)

Từ đầu thế kỷ XXI các cuộc tranh luận bắt đầu chuyển sang các khái niệm về “tính bền vững” và môi trường, xã hội và quản trị (ESG) thực tiễn và rủi ro trong hoạt động của các doanh nghiệp. ESG đề cập đến các biện pháp bền vững, cụ thể là các hoạt động về môi trường, xã hội - quản trị, đồng thời ESG còn đề cập đến tất cả các nguyên tắc cơ bản phi tài chính có thể ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp, chẳng hạn như quản trị doanh nghiệp, tiêu chuẩn lao động và việc làm, quản lý nguồn nhân lực và thực hành môi trường. ESG được coi là một công cụ quan trọng để giảm thiểu rủi ro, đặc biệt có giá trị đối với các nhà quản lý tài sản lớn [35]. Thuật ngữ ESG thể hiện trách nhiệm xã hội của các công ty ở cả ba khía cạnh, bao

gồm: Tuân thủ pháp luật, Trách nhiệm đối với cổ đông và các bên liên quan khác. Như vậy, ESG được hiểu là cách gọi khác của trách nhiệm xã hội với những nội dung, chủ đề thống nhất, mang tính toàn cầu và được sự đồng thuận của các bên. Thuật ngữ ESG đề cập đến việc kết hợp các cân nhắc về Môi trường, Xã hội và Quản trị vào các quyết định quản lý doanh nghiệp và danh mục đầu tư của nhà đầu tư.

Hiện nay có nhiều sáng kiến khác nhau về đo lường ESG và cũng chưa có sự thống nhất về bộ tiêu chí đánh giá giá trên toàn thế giới. Cụ thể, một số bộ tiêu chí đánh giá ESG như: MSCI ESG Ratings: thuộc MSCI, công ty nghiên cứu, đo lường và cung cấp công cụ và dịch vụ cho các nhà đầu tư trong quá trình ra quyết định và giúp cho khách hàng có thông tin về rủi ro và lợi nhuận. Đo lường ESG của MSCI nhằm đo lường quản lý của công ty về các rủi ro và cơ hội tài chính về ESG; Refinitiv (hiện đổi tên thành LSEG): Refinitiv trước kia thuộc Blackstone and Thomson Reuters và được Sở giao dịch chứng khoán London mua lại vào năm 2021 và đổi tên thành LSEG. Chấm điểm ESG của LSEG được thiết kế nhằm đo lường công ty trong việc cam kết, thực hiện ESG. Phương pháp Hướng dẫn tài chính công bằng (Fair Finance Guide Method) được xây dựng bởi sáng kiến tài chính công bằng (Fair Finance) - mạng lưới của các tổ chức phi lợi nhuận.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phương pháp Hướng dẫn tài chính công bằng để đo lường mức công bố cam kết chính sách ESG của các NHTM Việt Nam.

3.3. Giả thuyết nghiên cứu

Lý thuyết quyền lực thị trường (Market power theory) được xây dựng từ ý tưởng của Porter [28] về định vị công ty trong môi trường của nó bằng xây dựng một bộ chiến lược để phân biệt vị trí của công ty so với các đối thủ cạnh tranh. Gribbin [27] lập luận rằng để đạt được sức mạnh tập đoàn, một công ty phải có quyền lực cá nhân trong thị trường riêng lẻ của nó. Năng lực này sau đó đẩy công ty vào các thị trường mới thông qua các chiến lược “bắt chước” được hỗ trợ bởi vị trí, nguồn lực và sức mạnh của nó trong thị trường hiện tại.

Theo Porter [29], một doanh nghiệp được coi là có sức cạnh tranh là doanh nghiệp có khả năng duy trì và liên tục tăng cường khả năng cạnh tranh của mình. Để có thể cạnh tranh thành công, các doanh nghiệp phải có được lợi thế cạnh tranh dưới hình thức hoặc là có chi phí sản xuất thấp hơn hoặc là có khả năng khác biệt hóa sản phẩm để đạt được những mức giá cao hơn trung bình. Để duy trì lợi thế cạnh tranh, các doanh nghiệp cần đạt được những lợi thế cạnh tranh tinh vi hơn, qua đó có thể cung

cấp những hàng hóa hay dịch vụ có chất lượng cao hơn hoặc sản xuất có hiệu suất cao hơn.

Mặt khác, lý thuyết hợp pháp thường được các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực môi trường xã hội sử dụng vì lý thuyết này giải thích vì sao các nhà quản lý doanh nghiệp công bố các cam kết liên quan đến các quyết định trong kinh doanh và đầu tư có trách nhiệm như một phần trong chiến lược kinh doanh của họ. Nghiên cứu [33] định nghĩa tính hợp pháp là nhận thức hoặc giả định tổng quát rằng các hành động của một tổ chức là mong muốn phù hợp hoặc phù hợp trong hệ thống chuẩn mực, giá trị và niềm tin. Theo đó, mỗi tổ chức chịu trách nhiệm trước xã hội về cách thức hoạt động và những gì mà doanh nghiệp làm, bởi các tổ chức này đều liên quan đến việc sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên và thuê nhân công trong quá trình hoạt động [12].

Trong những năm gần đây, các NHTM cũng đã bắt đầu kết hợp ESG trong các chiến lược và hoạt động của họ. Ngành ngân hàng là một ngành đặc thù trong xã hội và vai trò của nó không chỉ mang lại sự ổn định tài chính cho nền kinh tế mà còn liên quan đến việc thiết lập các xu hướng và chiến lược mới, cung cấp các dịch vụ cần thiết cho khách hàng và giảm loại trừ tài chính. Ngân hàng là trung tâm của xã hội và do đó nó được kỳ vọng sẽ có trách nhiệm xã hội hơn. Do đó, các chuyên gia và học giả trên toàn thế giới đã thừa nhận và nghiên cứu tầm quan trọng của các hoạt động ESG trong lĩnh vực ngân hàng. Trong môi trường kinh tế mới nổi điều quan trọng đối với các trung gian tài chính là phải tích hợp các mối quan tâm về đạo đức và môi trường trong hoạt động của họ. Nói cách khác, các ngân hàng thúc đẩy bởi nhu cầu của công chúng để tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình đối với trách nhiệm xã hội do các chuẩn mực và kỳ vọng xã hội đang thay đổi. Do đó, việc công bố thông tin ESG cũng là cách để các ngân hàng tạo ra sự khác biệt và nâng cao sức cạnh tranh của mình so với các đối thủ khác. Chính vì vậy, giả thuyết được đặt ra là:

H1: Sức cạnh tranh có ảnh hưởng tích cực đến mức độ tiết lộ thông tin ESG

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

4.1. Mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu gồm 23 NHTM, thời gian nghiên cứu từ năm 2020 - 2024. Các NHTM được xem xét trong nghiên cứu gồm 4 NHTM nhà nước - là ngân hàng 100% vốn đầu tư của Nhà nước hoặc Nhà nước nắm cổ phần chi phối (Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam; NHTMCP Công thương Việt Nam, NHTMCP

Ngoại thương Việt Nam, NHTMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam) và 19 NHTMCP trong nước. Các NHTM trong mẫu nghiên cứu không bao gồm các chi nhánh NHTM nước ngoài tại Việt Nam và ngân hàng liên doanh do không đủ cơ sở dữ liệu để thực hiện nghiên cứu. Tổng tài sản của 23 NHTM trong mẫu nghiên cứu chiếm khoảng 80% tổng tài sản của HTNH do đó đảm bảo tính đại diện của mẫu nghiên cứu.

4.2. Nguồn thu thập dữ liệu

Mức độ công bố cam kết chính sách ESG bao gồm chỉ tiêu tổng hợp và các trụ cột của ESG được tính toán dựa trên bộ tiêu chí đánh giá theo FFGM. FFGM do Oxfam và các liên minh Tài chính Công bằng của tổ chức xã hội dân sự tại 15 quốc gia trên toàn cầu. FFGM được sử dụng để đánh giá các cam kết chính sách đối với tiêu chí ESG của các tổ chức tài chính phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế như công ước nhân quyền của Liên hợp quốc, hướng dẫn của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), tiêu chuẩn hoạt động về Môi trường xã hội của IFC, nguyên tắc Xích đạo và nguyên tắc đầu tư có trách nhiệm [24]. FFGM được xây dựng dưới góc nhìn của khách hàng, cổ đông và các nhà đầu tư, cho các cân nhắc về các quyết định trong sử dụng dịch vụ, hợp tác kinh doanh với và đầu tư vào các định chế tài chính. Theo đó, những cam kết và công bố về ESG sẽ là một trong những yếu tố giúp cho những bên này ra quyết định. Do đó, phương pháp chỉ tập trung vào các thông tin được công bố công khai của chính các định chế tài chính (báo cáo phát triển bền vững, báo cáo thường niên và những nguồn tài liệu chính thống của các NHTM). FFGM gồm ba tiêu chuẩn trụ cột về ESG với 23 chủ đề. Mỗi chủ đề được xây dựng từ 12 đến 26 tiêu chí. Tám chủ đề bắt buộc của ESG bao gồm Thiên nhiên và Biến đổi khí hậu thuộc trụ cột môi trường; Bình đẳng giới, Quyền con người, Quyền lao động trong trụ cột Xã hội; Chống tham nhũng, Tuân thủ nghĩa vụ Thuế, Minh bạch và trách nhiệm giải trình thuộc trụ cột Quản trị.

Các NHTM Việt Nam mặc dù đã có những công bố công khai về chính sách ESG, tuy nhiên, các cam kết chính sách về ESG của các NHTM ở Việt Nam mới chỉ là bước khởi đầu và mới chỉ chủ yếu tập trung vào các trụ cột S và G, công bố chính sách liên quan đến trụ cột E còn hạn chế. Các dữ liệu về ESG sử dụng trong nghiên cứu được kế thừa từ các báo cáo Tài chính công bằng Việt Nam) với 11 ngân hàng được đánh giá. Đồng thời nhóm nghiên cứu bổ sung vào mẫu nghiên cứu 12 NHTM ngân hàng khác. Dựa trên phương pháp FFGM, nhóm nghiên cứu tiến hành chấm điểm bổ sung cho các năm còn thiếu và ngân

hàng được đưa thêm vào mẫu nghiên cứu trong giai đoạn từ năm 2022 - 2024 [34, 35].

Các biến kiểm soát và mức độ cạnh tranh tranh của các NHTM được tính toán dựa trên các dữ liệu được thu thập trên các báo cáo tài chính, báo cáo thường niên được công bố trên trang web của các NHTM trong mẫu nghiên cứu.

4.3. Mô hình nghiên cứu

Để phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới mức độ công bố thông tin ESG, bốn mô hình kinh tế lượng được đề xuất dưới đây theo các nghiên cứu trước đây [9, 10, 14, 25]:

$$X_{it} = \beta_0 + \beta_1 SIZE_{it} + \beta_2 LER_{it} + \beta_3 ROA_{it} + \beta_4 LEV_{it} + \epsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó: β_0 là hằng số; β_j là các hệ số hồi quy tương ứng với các biến độc lập; ϵ_{it} là sai số ngẫu nhiên.

(i) Biến phụ thuộc X_{it}

ESG_{it} : Điểm số về mức độ công bố cam kết chính sách Môi trường - Xã hội - Quản trị tổng hợp NHTM i tại năm t ;

E_ESG_{it} ; S_ESG_{it} ; G_ESG_{it} : Điểm số về mức độ công bố cam kết chính sách theo từng trụ cột Môi trường, Xã hội và Quản trị của NHTM i tại năm t .

(ii) Biến độc lập

Bảng 1. Danh sách các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu

Biến	Tên biến	Cách xác định	Kỳ vọng về dấu
LER_{it}	Sức cạnh tranh	Tính theo chỉ số Lerner [23]	+
$SIZE_{it}$	Quy mô của ngân hàng	Logarit tổng tài sản của NHTM i năm t	+
LEV_{it}	Tỷ lệ đòn bẩy	Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của NHTM i năm t .	+
ROA_{it}	Hiệu quả tài chính	Được xác định bằng lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân của NHTM i ở năm t .	+

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các nghiên cứu trước

4.4. Phương pháp phân tích dữ liệu

Để đảm bảo kết quả mô hình hồi quy là đáng tin cậy cần lựa chọn phương pháp ước lượng phù hợp, khắc phục được những khiếm khuyết của mô hình. Trước tiên, tác giả tiến hành hồi quy OLS, kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến, phương sai sai số thay đổi, tiếp đó là hồi quy tác động cố định và ngẫu nhiên, lựa chọn mô hình hồi quy phù hợp. Sau đó tiến hành kiểm tra hiện tượng tự tương quan, phương sai sai số thay đổi và khắc phục các khuyết tật (nếu có) bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất (GLS).

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Thống kê mô tả tại bảng 2 cho thấy các biến quan sát thu thập được có dao động ổn định, đa phần các giá trị độ lệch chuẩn của mẫu nghiên cứu đều nhỏ hơn so với giá trị trung bình, phù hợp để thực hiện các kiểm định thống kê và hồi quy.

Căn cứ vào bảng 2 cho thấy, mức độ công bố thông tin ESG của các NHTM Việt Nam (tính trên thang điểm 10) dao động trong khoảng (0,5083; 3,3500) với giá trị trung bình 1,0936, độ lệch chuẩn 0,5125. Như vậy có thể thấy tất cả các NHTM Việt Nam trong mẫu nghiên cứu đều đã có công bố thông tin ESG, tuy nhiên mới chỉ là bước đầu. Đồng thời, điểm ESG thành phần cho thấy chính sách ESG của các NHTM Việt Nam chủ yếu tập trung vào các trụ cột S và G. Điểm trụ cột S dao động trong khoảng (0,5960; 3,9200), điểm trung bình đạt 1,2190 với độ lệch chuẩn là 0,7002. Điểm trụ cột G dao động trong khoảng (0,5050; 2,8000), điểm trung bình đạt 1,5653 với độ lệch chuẩn 0,4682. Tuy nhiên, điểm trụ cột E ở mức thấp hơn và có sự chênh lệch tương đối giữa các ngân hàng, đa số các thông tin mà các NHTM Việt Nam công bố thông tin về chính sách Môi trường chưa phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, do đó điểm trụ cột E dao động trong khoảng (0,0000; 3,1567), điểm trung bình đạt 0,2556 với độ lệch chuẩn 0,5084.

Bảng 2. Thống kê mô tả biến nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Trung vị	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ESG	115	1,0936	0,5125	0,5083	3,3500
E	115	0,2556	0,5084	0,0000	3,1567
S	115	1,2190	0,7002	0,5960	3,9200
G	115	1,5653	0,4682	0,5050	2,8000
SIZE	115	5,4429	0,4744	4,3091	6,3265
LER	115	0,3005	0,1099	0,0935	0,5881
ROA	115	0,1440	0,0824	0,0037	0,3033
LEV	115	12.2087	4,3520	4,8916	23,0699

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả nghiên cứu

Ma trận hệ số tương quan (bảng 3) chỉ ra mối tương quan hai chiều giữa từng cặp biến với nhau. Trong đó, nếu hệ số tương quan dương chỉ ra mối quan hệ cùng chiều giữa hai biến. Hệ số tương quan âm chỉ ra mối quan hệ ngược chiều giữa hai biến nghiên cứu. Đồng thời hệ số tương quan càng lớn cho thấy hai biến có quan hệ chặt chẽ với nhau. Hệ số tương quan giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc đều ở mức thấp (hệ số tương quan cao

Bảng 3. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến nghiên cứu

	ESG	E_ESG	S_ESG	G_ESG	SIZE	LER	ROA	LEV
ESG	1							
E_ESG	0,8928***	1						
S_ESG	0,9520***	0,8285***	1					
G_ESG	0,7767***	0,5682***	0,5818***	1				
SIZE	0,3279***	0,2270**	0,3707***	0,1988**	1			
LER	0,3316***	0,3372***	0,2475***	0,3514***	0,3658***	1		
ROA	0,1786*	0,1647*	0,1433	0,1845**	0,5146***	0,5537***	1	
LEV	-0,1526	-0,2214**	-0,0735	-0,1836**	0,3837***	-0,5190***	0,0171	1

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả nghiên cứu

nhất là 0,5537), với hệ số sig < 5%. Do đó, hiện tượng đa cộng tuyến sẽ không phải là vấn đề nghiêm trọng về mặt kiểm soát biến trong phân tích đa biến.

Ma trận hệ số tương quan giữa các biến với mức độ công bố thông tin ESG và với từng trụ cột của ESG (trụ cột E, S, G) cho thấy biến LER, SIZE, LER, ROA có tương quan thuận với biến ESG và từng trụ cột của ESG, trong khi đó, LEV lại có tương quan nghịch.

Căn cứ vào ma trận hệ số tương quan giữa các biến cho thấy các biến độc lập có tương quan với biến phụ thuộc. Do đó, các biến độc lập này sẽ được đưa vào mô hình để giải thích cho biến phụ thuộc. Đồng thời, một số biến độc lập có mối quan hệ tương quan lẫn nhau (sig < 5%) nên cần lưu ý đến vấn đề đa cộng tuyến khi phân tích hồi quy. Để kiểm tra vấn đề đa cộng tuyến, các tác giả tiến hành hồi quy mô hình OLS, xác định hệ số VIF, kết quả cho thấy hệ số VIF < 10. Do đó, vấn đề đa cộng tuyến không phải là vấn đề nghiêm trọng, không ảnh hưởng đến kết quả hồi quy. Tiếp theo, các tác giả tiến hành hồi quy mô hình nghiên cứu theo tác động cố định và ngẫu nhiên và lựa chọn phương pháp hồi quy phù hợp (Hausman). Tiếp đến kiểm tra các khuyết tật của mô hình (tự tương quan và phương sai sai số thay đổi) và khắc phục các khuyết tật này bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất (gls). Mô hình hồi quy đã khắc phục các khuyết tật, đảm bảo kết quả nghiên cứu là đáng tin cậy.

Bảng 4. Tóm tắt kết quả hồi quy mô hình nghiên cứu

Biến	ESG	E	S	G
SIZE	0,30842*** (0,07366)	0,19359*** (0,05371)	0,56805*** (0,77651)	0,36855*** (0,11922)
LER	0,59913** (0,27300)	0,03974 (0,11974)	0,09811 (0,27369)	1,50410*** (0,40564)

ROA	-0,36804 (0,34604)	-0,16705 (0,27653)	-0,07615 (0,39002)	-1,11161* (0,58452)
LEV	-0,01306* (0,00740)	-0,01167** (0,00528)	-0,01898** (0,007659)	-0,02032* (0,01139)
Hằng số	-0,62770** (0,31953)	-0,76794*** (0,21611)	-1,70720*** (0,30800)	-0,50795 (0,58842)

Trong đó: *p < 0,1, **p < 0,05, ***p < 0,01

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả nghiên cứu

Bảng 5. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Biến	Giả thuyết	ESG	E	S	G
SIZE	H1	Chấp nhận giả thuyết	Chấp nhận giả thuyết	Chấp nhận giả thuyết	Chấp nhận giả thuyết
LER	H2	Chấp nhận giả thuyết	Bác bỏ giả thuyết	Bác bỏ giả thuyết	Chấp nhận giả thuyết
ROA	H3	Bác bỏ giả thuyết	Bác bỏ giả thuyết	Bác bỏ giả thuyết	Chấp nhận giả thuyết
LEV	H4	Chấp nhận giả thuyết	Chấp nhận giả thuyết	Chấp nhận giả thuyết	Chấp nhận giả thuyết

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả nghiên cứu

Nhìn chung chỉ số về sức cạnh tranh Lerner của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2020 - 2024 ở mức thấp (0,3005). Chỉ số Lerner ở mức thấp cho thấy mức độ cạnh tranh giữa các ngân hàng cao. Trong thời gian qua, hệ thống ngân hàng Việt Nam không ngừng lớn mạnh cả về quy mô và số lượng ngân hàng. Sự tham gia của các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước trên thị trường tạo sức cạnh tranh cũng như động lực thúc đẩy sự hoàn thiện về các quy định pháp lý, hướng tới chuẩn mực quốc tế trong hoạt động của các ngân hàng.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy cạnh tranh có tương quan thuận với mức độ cam kết chính sách ESG nhưng chỉ có ý nghĩa thống kê ở chỉ tiêu tổng hợp và trụ cột G. Điều này cho thấy, khi mức độ cạnh tranh giảm, sức mạnh độc quyền lớn thúc đẩy các ngân hàng công bố các cam kết chính sách ESG. Kết quả này là phù hợp với nghiên cứu [25], tại các thị trường mới nổi. Việc công bố chính sách ESG là một trong cách thức để các ngân hàng duy trì lợi thế cạnh tranh [28]. Điều này là hoàn toàn phù hợp với thực tiễn tại Việt Nam. Các cam kết chính sách ESG của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu chủ yếu tập trung vào các cam kết ở trụ cột G. Các cam kết chính sách ở trụ cột E còn khá mờ nhạt. Cam kết chính sách ở trụ cột S thì chủ yếu tập trung vào các chính sách Tài chính toàn diện, cam kết về bình đẳng giới, quyền lao động, quyền con người còn thiếu vắng.

Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô ngân hàng các tác động thuận chiều và có ý nghĩa thống kê đối với mức độ cam kết ESG cả ở chỉ tiêu tổng hợp và 3 trụ cột độc lập E, S và G. Việc thực hiện các chính sách ESG đòi hỏi phải tốn kém chi phí, với các ngân hàng có quy mô lớn thường có lợi thế trong việc giảm chi phí hoạt động, đa dạng hóa sản phẩm, nguồn thu nhập, đồng thời với các ngân hàng lớn chịu sự giám sát của các bên liên quan chặt chẽ hơn, do vậy ngân hàng có quy mô lớn có động lực để thực hiện các cam kết chính sách ESG cao hơn các ngân hàng có quy mô nhỏ.

Trong khi đó, khả năng sinh lời từ tài sản (ROA) không phải là động lực chính để thúc đẩy các ngân hàng công bố cam kết chính sách ESG, tác động của ROA chỉ có ý nghĩa thống kê đối với trụ cột G. Ngược lại, đòn bẩy tài chính lại ảnh hưởng tới mức độ công bố cam kết ESG ở cả chỉ tiêu tổng hợp và các trụ cột tuy nhiên mối quan hệ là ngược chiều. Đối với các ngân hàng có khả năng huy động vốn nợ tốt sẽ ít bị áp lực từ chủ nợ buộc các ngân hàng phải công bố các cam kết chính sách nhiều hơn.

6. KẾT LUẬN

Kết quả cho thấy mức độ công bố thông tin ESG của các ngân hàng thương mại Việt Nam ở bước đầu. Điểm ESG của các ngân hàng trong giai đoạn 2020 - 2024 có cải thiện ở cả các NHTM Nhà nước và NHTM tư nhân nhưng không đáng kể. Đồng thời, có sự khác biệt đáng kể về điểm của từng trụ cột Môi trường (E), Xã hội (S) và Quản trị (G). Các ngân hàng dường như mới chỉ chú trọng vào quản trị doanh nghiệp, xã hội và ít chú trọng hơn đến trụ cột môi trường.

Kết quả của nghiên cứu này cho thấy bằng chứng xác thực về yếu tố thúc đẩy việc công bố thông tin ESG tại thị

trường mới nổi. Kết quả xác nhận rằng quy mô ngân hàng là động lực chính thúc đẩy việc công bố thông tin ESG. Với các ngân hàng có quy mô lớn và có khả năng sinh lời cao họ có lợi thế trong việc thực thi các chính sách ESG hơn các ngân hàng nhỏ và khả năng sinh lời kém. Trong môi trường cạnh tranh cao, giảm cạnh tranh, tăng cường sức mạnh độc quyền sẽ thúc đẩy các ngân hàng công bố thông tin ESG để tìm kiếm lợi thế cạnh tranh của mình trên thị trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Acabado D. R., Branca A. S., Catalão-Lopes M., Pina J. P., "Do distinct CSR categories have distinct determinants? The roles of market structure and firm size," *European Management Review*, 17(1), 5-17, 2020.
- [2]. Alesina A., Angeletos G. M., "Corruption, inequality, and fairness," *Journal of Monetary Economics*, 52(7), 1227-1244, 2005.
- [3]. Bătae O. M., Dragomir V. D., Feleagă L., "Environmental, social, governance (ESG), and financial performance of European banks," *Accounting and Management Information Systems*, 19(3), 480-501, 2020.
- [4]. Baumol W. J., "Entrepreneurship: Productive, unproductive, and destructive," *Journal of Business Venturing*, 11(1), 3-22, 1996.
- [5]. Buallay A., "Sustainability reporting and firm's performance: Comparative study between manufacturing and banking sectors," *International Journal of Productivity and Performance Management*, 69(3), 431-445, 2020.
- [6]. Chih H. L., Chih H. H., Chen T. Y., "On the determinants of corporate social responsibility: International evidence on the financial industry," *Journal of Business Ethics*, 93, 115-135, 2010.
- [7]. Chou J., Ng L., Sibilkov V., Wang Q., "Product market competition and corporate governance," *Review of Development Finance*, 1(2), 114-130, 2011.
- [8]. Cicchiello A. F., Cotugno M., Foroni C., "Does competition affect ESG controversies? Evidence from the banking industry," *Finance Research Letters*, 55, 103972, 2023.
- [9]. Cicchiello A. F., Marrazza F., Perdichizzi S., "Non-financial disclosure regulation and environmental, social, and governance (ESG) performance: The case of EU and US firms," *Corporate Social Responsibility and Environmental Management*, 30(3), 1121-1128, 2023.
- [10]. Crespi F., Migliavacca M., "The determinants of ESG rating in the financial industry: The same old story or a different tale?," *Sustainability*, 12(16), 6398, 2020.
- [11]. Declerck M. D., M'Zali B., *Product market competition and corporate social responsibility*. Université Lille Nord de France and Université du Québec à Montréal, 2012.
- [12]. Deegan C., "Environmental disclosures and share prices - a discussion about efforts to study this relationship," *Accounting forum*, 28(1), 87-97, 2004.

- [13]. Deegan C., "An overview of legitimacy theory as applied within the social and environmental accounting literature," *Sustainability accounting and accountability*, 248-272, 2014.
- [14]. El Khoury R., Nasrallah N., Alareeni B., "The determinants of ESG in the banking sector of MENA region: a trend or necessity?" *Competitiveness Review: An International Business Journal*, 33(1), 7-29, 2023.
- [15]. Fernández-Kranz D., Santaló J., "When necessity becomes a virtue: The effect of product market competition on corporate social responsibility," *Journal of Economics & Management Strategy*, 19(2), 453-487, 2010.
- [16]. Freeman R. E., *Stakeholder Theory*. Wiley Encyclopedia of Management, 2015.
- [17]. Friede G., Busch T., Bassen A., "ESG and financial performance: aggregated evidence from more than 2000 empirical studies," *Journal of sustainable finance & investment*, 5(4), 210-233, 2015.
- [18]. Gadinis S., Miazad A., *Sustainability in corporate law*. Vanderbilt Law Review, 2019.
- [19]. Haggard S., Tiede L., "The rule of law and economic growth: where are we?," *World development*, 39(5), 673-685, 2011.
- [20]. Jensen M., Meckling W., "Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs, and ownership structure," *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305-360, 1976.
- [21]. Jimenez G., Lopez J., Saurina J., *How does competition impact banking risk taking*. Federal Reserve Bank of San Francisco Working Paper Series, 2007.
- [22]. Kontesa M., Brahmana R. K., Memarista G., "Does market competition motivate corporate social responsibility? Insight from Malaysia," *Jurnal Ekonomi Malaysia*, 54(1), 167-179, 2020.
- [23]. Lerner A.P., "The concept of monopoly and the measurement of monopoly power," *The Review of Economic Studies*, 1(3), 157-175, 1934.
- [24]. Bui T. T. L., Tran T. L. A., Hoang T., "ESG disclosure and financial performance: empirical study of Vietnamese commercial banks," *Banks and Bank Systems*, 19(1), 208, 2024.
- [25]. Martins H. C., "Competition and ESG practices in emerging markets: Evidence from a difference-in-differences model," *Finance Research Letters*, 46, 102371, 2022.
- [26]. Moradi M., Bagherpour Velashani M. A., Omidfar M., "Corporate governance, product market competition and firm performance: Evidence from Iran," *Humanomics*, 33(1), 38-55, 2017.
- [27]. Gribbin J. D., "The Conglomerate Merger," *Applied Economics*, 8, 19-35, 1976.
- [28]. Porter M.E., *Clusters and the new economics of competition*. Harvard Business Review, 1998.
- [29]. Porter M. E., Kramer M. R., "The link between competitive advantage and corporate social responsibility," *Harvard business review*, 2006.
- [30]. Sheikh S., "Corporate social responsibility, product market competition, and firm value," *Journal of Economics and Business*, 98, 40-55, 2018.
- [31]. Shen C. H., Wu M. W., Chen T. H., Fang H., "To engage or not to engage in corporate social responsibility: Empirical evidence from global banking sector," *Economic Modelling*, 55, 207-225, 2016.
- [32]. Spence M., "Job market signaling", in *Uncertainty in economics*. Academic Press, 1978.
- [33]. Suchman M. C., "Managing legitimacy: Strategic and institutional approaches," *Academy of management review*, 20(3), 571-610, 1995.
- [34]. Tài chính Công bằng Việt Nam, *Cam kết Môi trường - Xã hội - Quản trị trong ngành ngân hàng: Tổng quan và Phân tích trường hợp mười ngân hàng thương mại Việt Nam*. Hà Nội, Việt Nam, 2020.
- [35]. Tài chính Công bằng Việt Nam, *Cam kết Môi trường - Xã hội - Quản trị trong ngành ngân hàng: Tổng quan và Phân tích trường hợp mười một ngân hàng thương mại Việt Nam*. Hà Nội: Việt Nam, 2022.
- [36]. Tang H. W., Chen A., "How do market power and industry competition influence the effect of corporate governance on earnings management?," *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 78, 212-225, 2020.
- [37]. Wu M. W., Shen C. H., "Corporate social responsibility in the banking industry: Motives and financial performance," *Journal of Banking & Finance*, 37(9), 3529-3547, 2013.
- [38]. Ye M., Wang H., Lu W., "Opening the "black box" between corporate social responsibility and financial performance: From a critical review on moderators and mediators to an integrated framework," *Journal of Cleaner Production*, 313, 127919, 2021.

AUTHORS INFORMATION

Tran Thi Lan Anh, Nguyen Thi Hong Nga, Bui Thi Thu Loan

School of Economics, Hanoi University of Industry, Vietnam